

Bản án số: 339/2023/HSPT
Ngày 23 tháng 6 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Phạm Thị Duyên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số: 867/2022/HSPT ngày 11 tháng 11 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Trung N do bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2022/HSST ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 562/2023/QĐPT-HS ngày 25 tháng 5 năm 2023.

Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Trung N, sinh năm: 1973, tại tỉnh Ninh Thuận.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố 1, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận; Nơi cư trú: Khu phố 10, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Con ông: Nguyễn R và bà: Đoàn Thị P; Vợ là: Lê Thị H và 02 người con; Tiền án, Tiền sự: Không; Tạm giữ: 16/12/2021, Tạm giam: 20/11/2021. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công A tỉnh Ninh Thuận. (có mặt tại điểm cầu TAND tỉnh Ninh Thuận)

Người bào chữa của bị cáo: Luật sư Đồng Mây Hồng T (có mặt tại điểm cầu TAND cấp cao) và luật sư Nguyễn Thị Huyền T (vắng mặt) – Công ty Luật TNHH hăng luật Hồng Trúng thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị hại kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1986; (có mặt tại điểm cầu TAND tỉnh Ninh Thuận)

Nơi cư trú: Thôn Trường Thọ, xã Phước Hậu, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Ông Nguyễn Huỳnh A, sinh năm 1973; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 82 – Đường 22, khu dân cư B, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng liên quan kháng cáo của bà H:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1970; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu phố 10, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bà Phan Thị A, sinh năm: 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 7/2019, Nguyễn Trung N nhận chuyển nhượng 13 hecta đất, loại đất trồng cây lâu năm tại thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn của gia đình bà Phan Thị A với số tiền là 3,9 tỷ đồng, trong đó có 94.483 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) và khoảng 35.517 m² chưa được cấp GCNQSDĐ.

Nguyễn Trung N đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được Sở Tài N và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp 11 GCNQSDĐ vào ngày 06/11/2019, có số ký hiệu CT 438272, CT 438273, CT 438274, CT 438275, CT 438277, CT 438278, CT 438279, CT 438280, CT 438281, CT 438282, CT 438293, với tổng diện tích là 94.483 m².

Do N còn nợ bà A số tiền là 1,85 tỷ đồng nên bà A chưa ký giấy tờ chuyển nhượng, không làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với 35.517 m² đất còn lại.

Tháng 12/2019, thông qua ông Đặng Văn Q giới thiệu, N đã thế chấp 13 hecta đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Minh T để vay số tiền 02 tỷ đồng, bà T giữ lại 11 GCNQSDĐ. Ngày 20/12/2019, giữa vợ chồng N và bà T đã làm giấy thoả thuận với nội dung: “Thời hạn bà T cho vay là 03 tháng, nếu quá 03 tháng mà vợ chồng N không chuộc thì phần đất thuộc về bà T và ông Q”.

Do đến ngày trả nợ mà N vẫn chưa trả tiền gốc, tiền lãi nên ngày 17/3/2020 N cùng vợ là Lê Thị H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị Minh T và được công chứng tại Văn

phòng Công chứng An Khang theo các hợp đồng số là 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613/HĐCNQSDĐ-VPCCA K

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, hai bên thoả thuận: trong thời gian 01 tháng (đến ngày 20/4/2020), bà T sẽ chuyển nhượng lại đất nếu N trả đủ số tiền gốc, lãi vay là 2,48 tỷ đồng

Do quá thời hạn nhưng N vẫn không trả tiền gốc, lãi vay nên ngày 24/4/2020, bà T đã nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nhận chuyển nhượng của N. Ngày 02/6/2020, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Ninh Sơn đã thực hiện việc chỉnh lý biến động tại trang 3 của 11 GCNQSDĐ sang tên bà Nguyễn Thị Minh T, xác nhận N đã chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Minh T.

Ngày 02/02/2021, ông Q, bà T và N tiếp tục làm giấy thoả thuận với nội dung: đến ngày 05/02/2021, N trả số tiền là 03 tỷ đồng gồm tiền gốc, lãi thì bà T sẽ sang tên lại 11 GCNQSDĐ trên cho N. Tuy nhiên, N đã không thực hiện đúng cam kết, không trả tiền gốc, lãi vay cho bà T nên 11 GCNQSDĐ với diện tích là 94.483 m² đất tại thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn vẫn do bà T đứng tên.

Mặc dù, không còn là chủ sở hữu hợp pháp đối với quyền sử dụng 13 hecta đất tại thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn nhưng N vẫn rao bán 13 ha đất này với giá là 6,5 tỷ đồng và sẽ trích tiền hoa hồng là 02% nếu ai giới thiệu bán được đất. N đưa bản phô tô (bản sao) 11 GCNQSDĐ (cũ) đứng tên Nguyễn Trung N chưa chỉnh lý để mọi người xem, tin tưởng các thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của N. Với thủ đoạn như trên, thông qua người quen giới thiệu, đã có 02 người liên hệ với N để xem đất, thoả thuận mua bán, N yêu cầu người mua chuyển tiền đặt cọc rồi chiếm đoạt sử dụng cho mục đích cá nhân, cụ thể:

Lần 1: Khoảng tháng 2/2021, thông qua các ông Bùi Văn Đ, ông Nguyễn Tấn H giới thiệu, bà Nguyễn Thị Bích H đã liên hệ và trực tiếp gặp N để thoả thuận việc mua bán 13 hecta đất nêu trên. Sau khi gặp nhau, N đưa cho bà H xem 11 bản phô tô GCNQSDĐ cũ đứng tên N với diện tích 94.483 m²; đối với số đất còn lại khoảng 35.517 m² chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, N cam kết vẫn làm được với điều kiện bà H phải chịu chi phí (tiền) làm giấy tờ liên quan đến số đất trên. Sau nhiều lần đi xem đất, thoả thuận trực tiếp với N, thống nhất việc mua bán 13 hecta đất với số tiền 6,5 đồng, bà H đồng ý đặt cọc mua đất với số tiền là 01 tỷ đồng theo yêu cầu của N.

Ngày 10/4/2021, bà H cùng với chồng là Nguyễn Thế T, ông Nguyễn Tấn H và Bùi Văn Đ đến nhà vợ chồng N ở khu phố 10, thị trấn P, Ninh Phước để ký hợp đồng đặt cọc mua đất mua 13 hecta đất tại Lâm Phú, Lâm Sơn, Ninh Sơn với số tiền là 01 tỷ đồng và chuyển đủ tiền cho N.

Trong thời hạn thoả thuận nhận cọc, bà H tìm hiểu thì được biết N đã thế chấp, sau đó chuyển nhượng các thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Minh T, N không còn là chủ sở hữu hợp pháp nên bà H liên hệ với N đòi lại tiền đặt cọc

nhưng N cố tình trốn tránh, không hợp tác, không trả lại tiền, bà H đã làm đơn tố cáo N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Số tiền chiếm đoạt của bà H, N khai sử dụng một phần trả nợ cho bà A, còn lại sử dụng cho mục đích cá nhân đến nay không thu hồi được.

Lần 2: Với thủ đoạn tương tự, khoảng tháng 10/2021, thông qua ông Võ Duy Ph giới thiệu, ông Nguyễn Huỳnh A đã trực tiếp đi xem đất để mua. Ngày 06/12/2021 ông A gặp trực tiếp N tại thành phố Hồ Chí Minh để thỏa thuận việc mua bán 13 hecta đất này. Tại đây, N nói dối với ông A, N đang chủ sở hữu 13 hecta đất và đưa cho ông A xem 11 GCNQSD cũ đứng tên N, tổng diện tích là 94.483 m², còn khoảng 35.517 m² chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được chính quyền địa phương xác nhận sẽ làm được giấy chứng nhận.

Sau khi thỏa thuận, N và ông A ký kết hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 13 hecta tại Lâm Phú, Lâm Sơn với số tiền là 6,5 tỷ đồng và ông A đã chuyển đủ số tiền để đặt cọc là 500 triệu đồng theo yêu cầu của N. Sau đó, ông A nhiều lần liên hệ với N để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì không liên lạc được.

Khoảng tháng 01/2022, khi biết tin N bị cơ quan điều tra bắt điều tra, xử lý về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì ông A đã gửi đơn tố cáo N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Số tiền chiếm đoạt của ông A, N khai sử dụng cho mục đích cá nhân đến nay không thu hồi được.

Như vậy, Nguyễn Trung N đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tổng số tiền là 1.500.000.000 đồng, trong đó chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị Bích H 1.000.000.000 đồng và chiếm đoạt tiền của ông Nguyễn Huỳnh A số tiền 500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Trung N bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 16/12/2021 N bị bắt theo lệnh truy nã.

Trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu thập: 11 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản gốc) có số thứ tự: 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613/HĐCNQSDĐ-VPCCAK do bà Nguyễn Thị Minh T giao nộp để phục vụ công tác trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Sau giám định, cơ quan điều tra đã trả lại cho bà T là chủ sở hữu hợp pháp.

Tại bản Kết luận giám định số 197/KLGD ngày 24 /11/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công An tỉnh Ninh Thuận kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trung N tại mục “Bên A”, trang 03 các tài liệu mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A11 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Trung N tại mục “Bên A” trang thứ 3 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký, viết ra.

Cơ quan điều tra thu giữ: bản phô tô 11 GCNQSD cũ đứng tên Nguyễn Trung N, chưa chỉnh lý sang tên cho bà Nguyễn Thị Minh T và các Hợp đồng đặt cọc, giấy chuyển tiền do bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Huỳnh A giao nộp, lưu trong hồ sơ vụ án để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Nguyễn Huỳnh A yêu cầu Nguyễn Trung N có trách nhiệm bồi thường cho bà H 1.000.000.000 đồng, cho ông A 500.000.000 đồng đã chiếm đoạt, N không đồng ý bồi thường.

Tại bản cáo trạng số 11/CT-VKS-P2 ngày 06/6/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Nguyễn Trung N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2022/HSST ngày 05 tháng 10 năm 2022, Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Trung N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (BLHS);

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trung N 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày: 16/12/2021.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 BLHS; các Điều 584, 585, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Trung N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Bích H là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), ông Nguyễn Huỳnh A 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 17/11/2022 bị cáo Nguyễn Trung N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/10/2022 bà Nguyễn Thị Bích H làm đơn kháng cáo yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Lê Thị H (vợ bị cáo Trung N) và yêu cầu bà Hiệp phải liên đới bồi thường cho bị hại. Đồng thời xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Phan Thị A vì cho rằng bà A có hành vi tiếp tay thông đồng với bị cáo N lừa đảo bị hại. Yêu cầu Toà phúc thẩm cưỡng chế bà Phan Thị A ra khỏi khu đất thuộc về bà Nguyễn Thị Minh T, trả lại đất cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị hại Nguyễn Thị Bích H vẫn giữ N yêu cầu kháng cáo. Bị cáo N vẫn giữ N kháng cáo kêu oan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, đã đủ căn cứ xác định: Toà sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Trung N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự với mức án 14 năm tù là phù hợp. Xét kháng cáo của bị cáo kêu oan là không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: bị cáo đã có hành vi đưa ra những thông tin gian dối dù không còn đứng tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất trong 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng N vẫn đưa 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo đứng tên mình, để chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận tiền đặt cọc, rồi chiếm đoạt của bà H 01 tỷ đồng. Khi biết N không còn đứng tên trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H yêu cầu N trả lại tiền nhưng N không trả nên bà H có đơn tố giác tội phạm. Tương tự, N chiếm đoạt của ông A 500 triệu đồng. N dùng tiền này để trả nợ, tiêu xài cá nhân. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích H làm đơn kháng cáo yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Lê Thị H (vợ bị cáo Trung N) và yêu cầu bà Liên phải liên đới bồi thường cho bị hại. Đồng thời xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Phan Thị A vì cho rằng bà A có hành vi tiếp tay thông đồng với bị cáo N lừa đảo bị hại. Yêu cầu Toà phúc thẩm cưỡng chế bà Phan Thị A ra khỏi khu đất thuộc về bà Nguyễn Thị Minh T, trả lại đất cho bà T là không có căn cứ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo và không chấp nhận kháng cáo của bị hại, giữ y bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày:

Về tố tụng: Bị cáo N có mức án chung thân cần luật sư chỉ định trong các bản lấy lời khai nhưng trong quá trình lấy lời khai, hỏi cung có nhiều biên bản không có luật sư, kiểm sát viên cũng không tham gia hỏi cung, không tiến hành ghi âm ghi hình khi hỏi cung, cơ quan điều tra phân công người bào chữa theo đúng thời gian quy định, các lệnh bắt, lệnh truy nã đối tượng không đúng.

Về nội dung: Vấn đề đặt ra là bị cáo có còn quyền đối với 13 ha đất đó không? Việc vay mượn thế chấp có thật, bản án sơ thẩm cũng nhận định có việc cho vay. Khi đến hạn trả nợ do tình hình dịch bệnh bị cáo không có khả năng trả nợ nên tiếp tục gia hạn, sau khi gia hạn xong bị cáo cũng trao đổi với bà T tìm người mua lại miếng đất này để trả tiền cho bà T và bà T cũng đồng ý nên bị cáo mới giao dịch với bà H, bà H cũng biết và sau đó bà H không đủ tiền để mua nên đề nghị bị cáo hủy hợp đồng, nhưng hợp đồng không có nói thời gian. Sau đó bị cáo mới bán cho ông A, ông A cũng biết đang giao dịch bà H và đồng ý mua. Hiện nay các giao dịch dân sự như vậy xảy ra rất nhiều, các giao dịch vay tiền đều núp bóng hợp đồng chuyển nhượng, việc chuyển nhượng chưa hoàn toàn tước quyền của bị cáo với đất vì hợp đồng phải hoàn tất, người mua phải có nghĩa vụ trả tiền, người bán phải giao đất, hợp đồng phải ngay tình. Đối với HĐ vay nếu khởi kiện dân sự thì tuyên giả cách thì đương nhiên vẫn còn đất, nên bị cáo bán cho bà H là đúng. Trong hồ sơ thể hiện khi gặp bà H bị cáo cũng thông tin cho bà H đất đang cầm cố và sau khi lấy tiền của ông A cũng trả một phần tiền cho bà H. Khi bị cáo chuyển nhượng cho bà H thì bà T biết việc này. Ngày 02/2/2021 trước khi bán cho bà H thì bị cáo và luật sư Luyến, bà A có đến UBND xã xác nhận tình trạng đất của bị cáo, tại thời điểm đó xác nhận đất vẫn thuộc về bị cáo và không có tranh chấp. Thông tin này cấp sơ thẩm chưa được làm rõ, cần triệu tập bà Luyến và UBND xã để lấy lời khai xác nhận, bị cáo chỉ chụp ảnh qua điện thoại còn bản gốc bị mất. Bị cáo không có sự gian dối với ông A và Hạnh vì các bị hại đều biết. Nếu có tội thì là tội lạm dụng chứ không phải lừa đảo. Đề nghị hủy bản án để xem xét lại toàn bộ quá trình vụ án.

Bà H tranh luận: Trong quá trình bị cáo nhận tiền cọc bà không biết bị cáo thế chấp cho bà T và bị cáo cũng chưa hoàn trả tôi số tiền đặt cọc nên bà mới làm đơn tố cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của Luật sư, bị hại và của bị cáo.

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trung N và bị hại Nguyễn Thị Mỹ H: Đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại được làm trong thời hạn luật định. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, mặc dù bị cáo Nguyễn Trung N không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị Minh T tại các bút lục từ (BL 319 – 322, 325, 326), biên bản đối chất giữa bị cáo Nguyễn Trung N và bà Nguyễn Thị Minh T (BL 323, 324), lời khai của ông Đặng Văn Q trong quá trình điều tra xét xử, thể hiện: ngày 20/12/2019 Nguyễn Trung N vay tiền của ông Đặng Văn Q và bà Nguyễn Thị Minh T và thỏa thuận việc thế chấp tài sản là 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong thời gian 3 tháng nếu N không chuộc lại thì phần đất thuộc về bà T, ông Q (BL 280). Do không có tiền trả nợ nên ngày 17/3/2020 Nguyễn Trung N và vợ là Lê Thị H ký 11 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Minh T (BL 286-318), Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng của Văn phòng công chứng An Khang, đã phát sinh hiệu lực. Bà Nguyễn Thị Minh T đã đăng ký biến động và được Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận – Chi nhánh Ninh Sơn điều chỉnh sang tên cho bà Nguyễn Thị Minh T vào ngày 2/6/2020 tại Trang 3 của 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị cáo Nguyễn Trung N khai rằng: Không lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Minh T và không biết việc bà T đã đăng ký biến động, sang tên cho bà T là không đúng, không phù hợp với các tài liệu như: Các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký, chữ viết của Nguyễn Trung N, Lê Thị H và được công chứng tại Văn phòng công chứng An Khang; Kết luận giám định số 197/KLGĐ ngày 24/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công A tỉnh Ninh Thuận (BL 254) kết luận: chữ ký, chữ viết trong các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là của Nguyễn Trung N. Tại Giấy thỏa thuận về việc cho chuộc lại tài sản lập ngày 2/2/2021 có chữ ký của Nguyễn Trung N (BL 284) thể hiện: bà T, ông Q thỏa thuận để cho N “chuộc” lại đất, sau khi N trả đủ tiền cho bà T, ông Q thì bà T, ông Q sẽ lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T đứng tên cho N, hạn cuối vào ngày 5/2/2021.

Xét tại thời điểm bị cáo ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng QSDĐ cho bà H thì QSDĐ trên đã chuyển qua cho bà Nguyễn Thị Minh T, bà T đang đứng tên 11 giấy chứng nhận QSDĐ mà bị cáo chuyển nhượng cho bà H. Do đó tại thời điểm này bị cáo không còn quyền sử dụng đất của 11 thửa đất trên. (Có thể bị cáo cho rằng giữa bị cáo và bà T chỉ là hợp đồng vay tiền nên thủ tục chuyển nhượng là giả cách nhưng đó là một mối quan hệ pháp luật khác bị cáo muốn chuyển nhượng thì phải thỏa thuận lại hoặc tranh chấp với bà T để xác định lại

QSDĐ). Nhưng trong quá trình này và hiện tại bị cáo không phải là người đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ mà bị cáo đem đi chuyển nhượng là hoàn toàn trái pháp luật.

Với những tài liệu nêu trên đã đủ căn cứ xác định: Dù không còn đứng tên chủ sử dụng đất trong 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn quyền sử dụng đối với các thửa đất này nhưng bị cáo Nguyễn Trung N vẫn tiến hành chuyển nhượng 13 ha đất trong đó có cả 94.483 m² đã sang tên cho bà Nguyễn Thị Minh T. Để tạo lòng tin cho những người có nhu cầu nhận chuyển nhượng (người mua đất), N đưa các bản sao (bản phô tô) của 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cũ) còn đứng tên Nguyễn Trung N, khi chưa chỉnh lý biến động sang tên bà Nguyễn Thị Minh T tại trang 3 và giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn đối với 13 ha đất này còn đứng tên N và không có tranh chấp để những người mua đất tin tưởng. N nhận tiền đặt cọc để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, rồi chiếm đoạt số tiền này, sử dụng vào mục đích cá nhân.

Do tin tưởng vào các thông tin mà Nguyễn Trung N cung cấp, ngày 10/4/2021 bà Nguyễn Thị Bích H đã ký hợp đồng đặt cọc mua đất với Nguyễn Trung N. Để tạo thêm niềm tin cho bà H, trong hợp đồng đặt cọc, N thỏa thuận sẽ trả lại tiền đặt cọc nếu bà H không thanh toán đủ tiền mua đất vào ngày 10/6/2021 (BL 251). Tin tưởng bà H chuyển cho bị cáo N 1 tỷ đồng đặt cọc để mua lô đất 13 ha. Sau khi nhận tiền cọc, N chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân, không trả lại cho bà H khi không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Với thủ đoạn tương tự, trong khi chưa thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chưa trả lại tiền đặt cọc cho bà Nguyễn Thị Bích H. Ngày 7/12/2021 bị cáo tiếp tục ký hợp đồng đặt cọc với ông Nguyễn Huỳnh A để chuyển nhượng 13 ha đất tại thôn Lâm Phú, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận rồi chiếm đoạt 500 triệu đồng tiền đặt cọc, tiêu xài cá nhân.

Với hành vi trên cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Trung N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, không oan như bị cáo trình bày. Xét mức án 14 năm tù là Tòa sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tình tiết gì đặc biệt làm thay đổi bản chất vụ việc, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ N bản án sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị Bích H:

Bà Nguyễn Thị Bích H kháng cáo yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Lê Thị H (vợ bị cáo Trung N) và yêu cầu bà Hiệp phải liên đới với bị cáo để bồi thường cho bị hại. Đồng thời xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà Phan Thị A vì cho rằng bà A có hành vi tiếp tay thông đồng với bị cáo N lừa đảo bị hại. Yêu cầu Tòa phúc thẩm cưỡng chế bà Phan Thị A ra khỏi khu đất thuộc về bà Nguyễn Thị Minh T, trả lại đất cho bà T là không có căn cứ.

Bởi lẽ: Đối với bà Lê Thị H là vợ của Nguyễn Trung N cũng như bà Phan Thị A, việc bị cáo N dùng thủ đoạn gian dối để thực hiện hành vi phạm tội thì bà Hiệp, bà A không biết, chưa chứng minh được hành vi phạm tội của bà Hiệp bà A nên cơ quan CSĐT không truy cứu trách nhiệm hình sự. Mặt khác, bị cáo Nguyễn Trung N chiếm đoạt tiền của bà H, ông A sử dụng vào mục đích cá nhân, bà Lê Thị H không biết đến số tiền này.

Việc không truy cứu trách nhiệm hình sự của Cơ quan điều tra đối với bà Lê Thị H, bà Phan Thị A là phù hợp. Tại phiên toà phúc thẩm bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình là có căn cứ pháp luật. Do vậy không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ N bản án sơ thẩm.

[4] Do không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Trung N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trung N;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị Bích H.

Giữ N bản án hình sự sơ thẩm số 20/2022/HS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tuyên xử:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Trung N 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 16/12/2021.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo giai đoạn Thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, Điều 48 BLHS; các Điều 584, 585, 589, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Trung N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị Bích H là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), ông Nguyễn Huỳnh A 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Trung N phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1)
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh (1)
- TAND tỉnh Ninh Thuận (1);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận (1);
- CA tỉnh Ninh Thuận (1);
- Sở tư pháp tỉnh Ninh Thuận (1);
- Trại tạm giam (tổng đạt cho bị cáo) (2)
- Bị hại
- Lưu

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên